

Số: /TB-UBND

Đồng Hới, ngày tháng năm 2026

THÔNG BÁO

Thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị phía Tây Bắc đường Lê Lợi, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị (Thông báo lại lần 1)

Căn cứ khoản 27 Điều 79 Luật Đất đai 2024;

Căn cứ Nghị Quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc Hội về việc Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị Quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc Hội về việc Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đình chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 90/VBHN-BNNMT ngày 30/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/03/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 2122/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (Cấp lần đầu ngày 05 tháng 8 năm 2022);

Căn cứ Quyết định số 3143/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc điều chỉnh tên dự án tại Quyết định số 2122/QĐ – UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 25/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (Cấp lần đầu ngày 25 tháng 7 năm 2024);

Căn cứ Quyết định số 3175/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết khu vực Khu đô thị phía Tây Bắc đường Lê Lợi, thành phố Đồng Hới, tỷ lệ 1/500;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc thông qua danh mục công trình, dự án thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Thông báo số 150/TB-UBND ngày 07/5/2026 của UBND thành phố Đồng Hới về thông báo thu hồi đất để giải phóng mặt bằng Dự án Khu đô thị phía Tây Bắc đường Lê Lợi, thành phố Đồng Hới tại phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới;

Căn cứ Công văn số 532/UBND-NNMT ngày 09/02/2026 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc triển khai công tác quản lý đất đai sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026;

Xét Tờ trình số 03/TTr-533CIC ngày 14/5/2026 của Công ty TNHH Đầu tư 533 Miền Trung về việc đề nghị ban hành thông báo thu hồi đất để GPMB thực hiện dự án Khu đô thị phía Tây Bắc đường Lê Lợi, thành phố Đồng Hới (Thông báo lại lần 1) và Tờ trình số: 1264/TTr-KT,KT&ĐT ngày 19/5/2026 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Đồng Hới.

Sau khi xem xét, căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 85 của Luật Đất đai 2024, điểm c khoản 13 Điều 3 Nghị quyết 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Chính phủ, điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ, Chủ tịch UBND phường ban hành thông báo thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện xây dựng dự án Khu đô thị phía Tây Bắc đường Lê Lợi, thành phố Đồng Hới (nay là phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị) do thông báo thu hồi đất đã hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày ban hành thông báo thu hồi tại Thông báo số 150/TB-UBND ngày 07/5/2025 của UBND thành phố Đồng Hới nhưng chưa ban hành quyết định thu hồi đất, cụ thể như sau:

1. Lý do thu hồi: Để thực hiện GPMB Dự án Khu đô thị phía Tây Bắc đường Lê Lợi, thành phố Đồng Hới (nay là phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị) theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

2. Chủ sử dụng đất, diện tích, vị trí khu đất thu hồi:

2. Chủ sử dụng đất, diện tích, vị trí đất thu hồi

- Tổng diện tích thu hồi đất: 111.555,1 m² (bằng chữ: Một trăm mười một nghìn, năm trăm năm mươi lăm phẩy một mét vuông).

- Chủ sử dụng, vị trí đất bị thu hồi cụ thể được xác định theo Kết quả Chính lý địa chính và Thống kê kết quả đo đạc Khu đất: Khu đô thị phía Tây Bắc đường Lê Lợi, thành phố Đồng Hới do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Bình lập và được Sở Nông nghiệp và Môi trường ký duyệt ngày 18/4/2025;

(có phụ lục chi tiết kèm theo).

3. Tiến độ thu hồi đất: Thực hiện theo quy định tại Điều 85 Luật Đất đai 2024 và theo tiến độ của dự án đầu tư hoặc theo tiến độ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

4. Kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, Kế hoạch bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

- Sau khi Chủ tịch UBND phường ban hành thông báo thu hồi đất của dự án, Văn phòng HĐND-UBND phường Đồng Hới phối hợp với đơn vị tư vấn bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi thông báo thu hồi đất đến từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản bị ảnh hưởng, đồng thời niêm yết thông báo thu hồi đất và danh sách người có đất thu hồi tại trụ sở UBND phường Đồng Hới và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi trong suốt thời gian bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai.

- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị tiếp tục thực hiện các thủ tục tiếp theo trong trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất theo quy định.

5. Tổ chức thực hiện

a) Văn phòng HĐND-UBND phường Đồng Hới chủ trì, phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị gửi thông báo thu hồi đất đến từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản bị ảnh hưởng, đồng thời niêm yết thông báo thu hồi đất và danh sách người có đất thu hồi tại trụ sở UBND phường Đồng Hới và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi trong suốt thời gian bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai; quán triệt đến người có đất và tài sản bị ảnh hưởng trong phạm vi thu hồi về việc không được tạo lập các tài sản khác gắn liền với đất trên diện tích đất đã thông báo thu hồi.

b) Văn phòng HĐND-UBND phường đăng tải thông báo thu hồi đất trên trang thông tin điện tử phường trong suốt thời gian bồi thường, hỗ trợ, tái định cư kể từ ngày ký Thông báo này để nhân dân được biết.

c) UBND phường Đồng Hới có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện kế hoạch thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

d) Người sử dụng đất và tài sản bị ảnh hưởng có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị, UBND phường Đồng Hới và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, kiểm đếm tài sản gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

đ) Thông báo thu hồi đất có hiệu lực trong thời hạn 12 tháng tính từ ngày ban hành.

UBND phường Đồng Hới thông báo để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trong khu vực và các cơ quan, đơn vị liên quan biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh;
- CT, PCT UBND phường;
- Các phòng: KT, HT&ĐT, VPHĐND-UBND phường;
- Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực VI;
- Công ty TNHH Đầu tư 533 Miền Trung;
- Người có đất bị thu hồi, tài sản bị ảnh hưởng;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thăng Long

**(Phụ lục chi tiết kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày tháng
năm 2026 của Chủ tịch UBND phường Đồng Hới)**

TT	Tên chủ sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Diện tích trong phạm vi QH		Diện tích ngoài phạm vi QH đề nghị thu hồi		Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	
I	Hộ gia đình, cá nhân			87.559,1	84.894,5		2.664,6		
1	Hộ ông bà: Mai Văn Phúc- Bùi Thị Duyên	8	105 - 1	62,4	62,4	LUC			
2	Hộ ông bà: Bùi Văn Hộ- Hoàng Thị Miết	8	222 - 1	519,7	519,7	LUC			
			222 - 2	93,7			93,7	LUC	
3	Hộ ông bà: Lê Khắc Hiệu- Nguyễn Thị Hai	8	175 - 1	50,4	50,4	LUC			
			175 - 2	43,4			43,4	LUC	
		8	176	145,4	145,4	LUC			
		8	177	670,5	670,5	LUC			
4	Hộ ông bà: Hoàng Văn Đản- Bùi Thị Duẩn	8	179	395,8	395,8	LUC			
5	Hộ ông bà: Bùi Văn Táng- Hoàng Thị Chiến	8	214 - 1	598,4	598,4	LUC			
6	Hộ ông bà: Hoàng Hải Nguyên- Nguyễn Thị Niêm	8	219	794,6	794,6	LUC			
7	Hộ bà: Bùi Thị Đem	8	220	565,9	565,9	LUC			
			8	221	338,4	338,4	LUC		
			9	452	381,3	381,3	LUC		
8	Hộ bà ông: Trần Thị Liên- Bùi Văn Nở	8	223	1035,8	1035,8	LUC			
9	Hộ ông bà: Bùi Xuân Diệu- Hoàng Thị Lạc	8	224 - 1	213,1	213,1	LUC			
10	Ông Hoàng Văn Vẽ	8	178	573,9	573,9	LUC			
			8	217	170,0	170,0	LUC		
11	Hộ bà: Đoàn Thị Gái	8	106 - 1	174,6	174,6	LUC			

TT	Tên chủ sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Diện tích trong phạm vi QH		Diện tích ngoài phạm vi QH đề nghị thu hồi		Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	
12	Bà ông:Hoàng Thị Hồng-Bùi Đình Thiện	8	140 - 1	903,0	903,0	LUC			
			140 - 2	0,3			0,3	LUC	
			173	863,0	863,0	LUC			
13	Trần Minh Hoài	8	141 - 1	768,4	768,4	LUC			
			141 - 2	1,4			1,4	LUC	
14	Hộ ông bà:Bùi Văn Lịch-Hoàng Thị Huệ	8	142 - 1	105,1	105,1	LUC			
15	Hộ bà:Hoàng Thị Hộ	8	174 - 1	610,0	610,0	LUC			
			174 - 2	195,4			195,4	LUC	
16	Hộ ông bà:Hoàng Văn Chuyên-Nguyễn Thị Thủy	8	180	342,3	342,3	LUC			
17	Hộ ông bà:Bùi Đình Luân-Hoàng Thị Hương	8	215	607,7	607,7	LUC			
18	Hộ ông bà:Nguyễn Thị Quế-Bùi Văn Bằng (Chết)	8	216	850,0	850,0	LUC			
19	Hộ ông bà:Hoàng Văn Chậm- Bùi Thị Duyên	8	245 - 1	30,1	30,1	LUC			
20	Hộ ông bà:Mai Thị Vui Hoàng Văn Trị	8	246 - 1	481,8	481,8	LUC			
			246 - 2	123,2			123,2	LUC	
21	Hộ ông bà:Phạm Vân - Hoàng Thị Lành	8	247	1153,0	1153,0	LUC			
22	Hộ ông bà:Hoàng Công Chung-Đoàn Thị Lập	8	248 - 1	858,3	858,3	LUC			
			248 - 2	2,3			2,3	LUC	
			249 - 1	29,1	29,1	LUC			
			249 - 2	198,7			198,7	LUC	
23	Hộ ông bà:Hoàng Hỷ Bùi Thị Thắm	8	277 - 1	36,7	36,7	LUC			
24	Hoàng Xuân Thương	8	278 - 1	717,3	717,3	LUC			
			278 - 2	70,7			70,7	LUC	
25	Hộ bà ông: Bùi Thị Tư- Nguyễn Thanh Nam	9	284 - 1	494,2	494,2	LUC			
26	Hộ ông bà:Hoàng Văn Vui-Bùi Thị Hoa	9	253 - 1	118,6	118,6	LUC			

TT	Tên chủ sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Diện tích trong phạm vi QH		Diện tích ngoài phạm vi QH đề nghị thu hồi		Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	
27	Hộ ông bà: Bùi Văn Riên - Hoàng Thị Lê	9	283 - 1	4,0	4,0	LUC			
28	Hộ ông bà: Hoàng Văn Thắng- Hoàng Thị Mình	9	285	484,2	484,2	LUC			
29	Hộ ông bà: Trần Văn Thụ	9	292 - 1	56,0	56,0	LUC			
30	Hộ ông bà: Hoàng Thị Phông- Hoàng Văn Viện	9	351	255,7	255,7	LUC			
31	Hộ ông bà: Hoàng Bình Trần Thị Mía	9	407	221,1	221,1	LUC			
		9	451	1362,2	1362,2	LUC			
32	Hộ ông bà: Bùi Văn Quy- Trần Thị Lưu	9	203 - 1	221,4	221,4	LUC			
		9	445	546,9	546,9	LUC			
33	Hộ ông bà: Mai Văn Nan- Nguyễn Thị Vườn	9	446	582,7	582,7	LUC			
34	Hộ bà ông: Hoàng Thị Ránh- Hoàng Văn Bờm	9	447	322,2	322,2	LUC			
		9	449 - 1	284,4	284,4	LUC			
			449 - 2	65,9		65,9	LUC		
35	Hộ ông bà: Phạm Khương- Mai Thị Ren	9	450 - 1	599,2	599,2	LUC			
			450 - 2	220,4		220,4	LUC		
36	Hoàng Thị Luyện	9	453	708,6	708,6	LUC			
37	Hộ bà ông: Đặng Thị Én- Đào Minh Tâm	13	102	1200,2	1200,2	LUC			
38	Hộ ông bà: Mai Văn Tấn - Hoàng Thị Hệt	13	2 - 1	436,5	436,5	LUC			
		13	2 - 2	250,8		250,8	LUC		
39	Hộ ông bà: Bùi Xuân Duân- Hoàng Thị Cúc	13	3	570,7	570,7	LUC			
		13	5	699,9	699,9	LUC			
40	Hộ ông bà: Bùi Văn Vẽ Trần Thị Châu	13	4	926,4	926,4	LUC			
41	Hộ ông bà: Bùi Văn Thỉnh- Hoàng Thị Ngành	13	36	626,2	626,2	LUC			
42	Hộ ông bà: Bùi Thanh Lâm- Trần Thị Ruy	13	37	1230,8	1230,8	LUC			
43	Hộ ông bà: Hoàng Công Loãn- Bùi Thị Chiến	13	38	389,3	389,3	LUC			

TT	Tên chủ sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Diện tích trong phạm vi QH		Diện tích ngoài phạm vi QH đề nghị thu hồi		Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	
		13	55	1154,6	1154,6	LUC			
44	Hộ ông bà: Hoàng Công Loãn-Bùi Thị Chiến	13	75 - 1	654,3	654,3	LUC			
		13	75 - 2	2,3			2,3	LUC	
45	Hộ ông bà: Bùi Văn Thông Nguyễn Thị Nhân	13	39	207,2	207,2	LUC			
		13	54 - 1	472,1	472,1	LUC			
46	Hộ ông bà: Bùi Văn Tài Nguyễn Thị Thắm	13	40	957,1	957,1	LUC			
47	Hộ ông bà: Bùi Văn Tuấn -Lê Thị Xuân	13	41	457,8	457,8	LUC			
48	Hộ ông bà: Bùi Ngọc Liên Hoàng Thị Châu	13	42 - 1	450,5	450,5	LUC			
49	Hộ ông bà: Hoàng Văn Thoái - Lục Thị Hà	13	56	1106,7	1106,7	LUC			
50	Hộ ông bà: Hoàng Thanh Song-Bùi Thị Nậm	13	57	729,9	729,9	LUC			
51	Hộ ông bà: Hoàng Mạnh Châm- Bùi Thị Đuyên	13	59	1125,2	1125,2	LUC			
52	Hộ ông bà: Đoàn Hồng Trương-Đặng Thị Tuýnh	13	71	693,7	693,7	LUC			
53	Hoàng Linh	13	72	950,8	950,8	LUC			
54	Hộ ông bà: Bùi Văn Thoán- Hoàng Thị Lưu	13	73	1189,1	1189,1	LUC			
55	Hộ ông bà: Hoàng Văn Hái- Bùi Thị Khuê	13	74	888,6	888,6	LUC			
56	Hộ bà: Hoàng Thị Vức	13	76 - 1	187,1	187,1	LUC			
57	Bùi Văn Bé	13	92 - 1	43,8	43,8	LUC			
58	Hộ ông bà: Bùi Văn Long-Phạm Thị Mân	13	93 - 1	953,4	953,4	LUC			
		13	93 - 2	121,2			121,2	LUC	
59	Hoàng Văn Thạo	13	94	643,1	643,1	LUC			
60	Hộ bà: Hoàng Thị Nhiều	13	95	510,3	510,3	LUC			
61	Hộ ông bà: Bùi Văn Cường - Hoàng Thị Thủy	13	96	684,3	684,3	LUC			
		13	108	277,7	277,7	LUC			
62	Hộ Bà: Hoàng Thị Ngân	13	97	620,8	620,8	LUC			

TT	Tên chủ sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Diện tích trong phạm vi QH		Diện tích ngoài phạm vi QH đề nghị thu hồi		Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	
63	Hộ ông:Hoàng Gia Hy	13	98	992,7	992,7	LUC			
64	Hộ ông bà:Hoàng Gia Hy-Đặng Thị Dương	14	197	786,6	786,6	LUC			
		14	224	364,3	364,3	LUC			
65	Hộ bà ông:Trần Thị Hồng Phong-Đặng Ngọc Kiếm	13	99	643,4	643,4	LUC			
66	Hộ ông bà:Trần Văn Sỹ Nguyễn Thị Hương	13	100	850,9	850,9	LUC			
67	Hộ ông bà:Nguyễn Ngọc Pha-Hoàng Thị Trở	13	101	317,3	317,3	LUC			
		14	258	892,9	892,9	LUC			
		14	264	477,7	477,7	LUC			
68	Hộ ông bà:Nguyễn Văn Vè-Lê Thị Minh Tuyền	14	222	704,3	704,3	LUC			
69	Hộ ông bà:Đặng Từ Biệt-Trần Thị Thúy	13	103	449,5	449,5	LUC			
		13	130	333,3	333,3	LUC			
		14	148	646,5	646,5	LUC			
70	Hộ ông bà:Đặng Văn Tiến-Nguyễn Thị Linh	13	104	756,6	756,6	LUC			
		14	230	536,5	536,5	LUC			
71	Hộ bà ông: Hà Thị Hoà Đặng Văn Minh	13	105	518,5	518,5	LUC			
72	Hộ bà:Phạm Thị Nguyệt	13	106	789,1	789,1	LUC			
73	Hộ bà:Hoàng Thị Thoi	13	107	866,8	866,8	LUC			
74	Hộ ông bà:Hoàng Văn Bình-Lê Thị Dim	13	109 - 1	612,7	612,7	LUC			
		13	109 - 2	202,0			202,0	LUC	
75	Hộ bà:Mai Thị Thương	13	128 - 1	730,7	730,7	LUC			
76	Hộ ông bà:Đỗ Ngọc Kham-Bùi Thị Diêu	13	129	895,8	895,8	LUC			
77	Hộ ông bà: Nguyễn Quang Vu -Phan Thị Tý	13	131	428,4	428,4	LUC			
78	Hộ ông bà:Nguyễn Văn Vui - Đặng Thị Hiếu	13	132	519,5	519,5	LUC			
79	Hộ bà: Bùi Thị Rộm	13	133	1269,8	1269,8	LUC			

TT	Tên chủ sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Diện tích trong phạm vi QH		Diện tích ngoài phạm vi QH đề nghị thu hồi		Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	
80	Ông bà:Đặng Văn Doang-Bùi Thị Thê	13	134	638,2	638,2	LUC			
81	Hộ ông bà:Đặng Thế Tuyên-Đặng Thị Kim Quý	13	136 - 1	408,1	408,1	LUC			
		13	136 - 2	107,6			107,6	LUC	
82	Hộ bà: Nguyễn Thị Phía	13	137 - 1	699,8	699,8	LUC			
		13	137 - 2	228,2			228,2	LUC	
83	Hộ bà ông:Nguyễn Thị Hành-Nguyễn Văn Hoàng	13	152 - 1	634,7	634,7	LUC			
		13	152 - 2	130,6			130,6	LUC	
84	Hộ ông: Bùi Anh Dũng	13	153 - 1	676,6	676,6	LUC			
		13	153 - 2	82,1			82,1	LUC	
85	Hộ bà ông: Đặng Thị Khương-Nguyễn Văn Bình	13	155	514,1	514,1	LUC			
86	Hộ bà:Nguyễn Thị Xân	13	156 - 1	646,1	646,1	LUC			
		13	156 - 2	43,4			43,4	LUC	
87	Hộ ông bà:Nguyễn Bá Hiển Bùi Thị Cẩn	14	142	1018,6	1018,6	LUC			
88	Hộ bà:Bùi Thị Tiêm	14	144	594,4	594,4	LUC			
89	Hộ ông bà:Đặng Văn Tri-Hoàng Thị Bảy	14	146	817,0	817,0	LUC			
		14	192	277,6	277,6	LUC			
90	Hộ ông bà:Nguyễn Văn Phiến- Mai Thị Mão	14	147	1097,3	1097,3	LUC			
91	Ông: Đặng Văn Quý	14	149	445,3	445,3	LUC			
		14	187	571,3	571,3	LUC			
92	Hộ ông bà:Đặng Ngọc Lê-Hoàng Thị Hiếu	14	184	700,9	700,9	LUC			
93	Hộ ông bà:Nguyễn Văn Hùng-Đặng Thị Thường	14	185	597,7	597,7	LUC			
94	Hộ bà ông:Đặng Thị Dý-Đặng Ngọc Tám	14	186	1222,3	1222,3	LUC			
95	Hộ ông:Đặng Văn Viên	14	188	659,5	659,5	LUC			
96	Hộ ông bà:Nguyễn Văn Mạc-Bùi Thị Dư	14	189	234,2	234,2	LUC			

TT	Tên chủ sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Diện tích trong phạm vi QH		Diện tích ngoài phạm vi QH đề nghị thu hồi		Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	
97	Hộ ông bà: Nguyễn Văn Thông-Nguyễn Thị Nhân	14	190	230,6	230,6	LUC			
98	Hộ ông: Nguyễn Văn Hạc	14	191	274,0	274,0	LUC			
99	Hộ bà: Bùi Thị Miên	14	193	507,1	507,1	LUC			
		14	194	418,4	418,4	LUC			
100	Hộ ông bà: Đỗ Văn Kiên-Đặng Thị Duyên	14	195	1094,5	1094,5	LUC			
101	Hộ ông bà: Nguyễn Văn Tư-Trần Thị Lan	14	196	230,8	230,8	LUC			
102	Hộ bà: Trần Thị Gái	14	198	693,2	693,2	LUC			
103	Hộ ông bà: Nguyễn Văn Luân-Đặng Thị Phương	14	221 - 1	742,5	742,5	LUC			
		14	221 - 2	131,2			131,2	LUC	
104	Hộ ông bà: Đỗ Hồng Chiến-Bùi Thị Thanh	14	223	653,1	653,1	LUC			
105	Hộ bà ông: Đoàn Thị Riển-Đỗ Hoa Vương	14	225	1194,1	1194,1	LUC			
106	Hộ bà: Đoàn Thị Mọi	14	226	607,3	607,3	LUC			
107	Hộ ông: Nguyễn Văn Thúc	14	227	499,4	499,4	LUC			
108	Hộ ông: Nguyễn Nam Cao	14	228	506,9	506,9	LUC			
109	Hộ ông bà: Đặng Văn Biên-Nguyễn Thị Hà	14	229	409,8	409,8	LUC			
		14	260	260,6	260,6	LUC			
110	Hộ bà: Nguyễn Thị Hồng Kiều	14	231	531,7	531,7	LUC			
111	Hộ bà ông: Đặng Thị Hân-Nguyễn Văn Bát	14	232	518,3	518,3	LUC			
112	Hộ bà: Hoàng Thị Tuynh	14	257	782,9	782,9	LUC			
113	Hộ ông bà: Đặng Đức Dục-Nguyễn Thị Áo	14	261 - 1	1148,1	1148,1	LUC			
		14	261 - 2	31,0			31,0	LUC	
114	Hộ ông bà: Đoàn Hồng Phương-Đặng Thị Gái	14	263	205,3	205,3	LUC			
		14	290 - 1	5,6	5,6	LUC			

TT	Tên chủ sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Diện tích trong phạm vi QH		Diện tích ngoài phạm vi QH đề nghị thu hồi		Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	
		14	290 - 2	273,5			273,5	LUC	
115	Hộ bà:Trần Thị Mỹ	14	265	311,4	311,4	LUC			
116	Hộ ông bà:Đặng Văn Bông-Nguyễn Thị Biên	14	267 - 1	372,1	372,1	LUC			
117	Hộ ông bà:Trần Xuân Thủ-Đặng Thị Quyên	14	288 - 2	753,6	753,6	LUC			
		14	288 - 1	45,3			45,3	LUC	
118	Ông: Nguyễn Văn Lẫn	14	289 - 1	52,1	52,1	LUC			
119	Hộ ông bà:Nguyễn Dẫn-Phan Thị Tèo	14	293 - 1	259,6	259,6	LUC			
120	Hộ bà: Nguyễn Thị Hào	14	294 - 1	339,5	339,5	LUC			
121	Hộ bà ông: Nguyễn Thị Sâm-Đặng Văn Tuân	14	268 - 1	96,9	96,9	LUC			
122	Hộ ông bà:Nguyễn Xuân Dực-Đặng Thị Ái	14	256 - 1	242,9	242,9	LUC			
123	Hộ ông bà:Nguyễn Thuyên- Mai Thị Ngừ	14	233 - 1	70,8	70,8	LUC			
124	Hộ ông bà:Đỗ Ngọc Khiên-Hoàng Thị Vòn	14	183 - 1	448,4	448,4	LUC			
125	Hộ ông bà:Hoàng Trung Quận-Đặng Thị Hiển	14	199 - 1	250,0	250,0	LUC			
II	Tổ chức sử dụng đất			10546,3	10546,3				
1	UBND phường Đức Ninh Đông	8	108 - 1	124	124,0	LUC			
		8	107 - 1	153,1	153,1	LUC			
		8	109 - 1	1,7	1,7	LUC			
		9	346	514,3	514,3	LUC			
		9	291 - 1	56,9	56,9	LUC			
		9	289 - 1	149,1	149,1	LUC			
		9	287 - 1	609,5	609,5	LUC			
		9	348	427,2	427,2	LUC			
		9	286	394,7	394,7	LUC			
		8	218	752,3	752,3	NTS			

TT	Tên chủ sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Diện tích trong phạm vi QH		Diện tích ngoài phạm vi QH đề nghị thu hồi		Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	
1	UBND phường Đức Ninh Đông	8	172 - 1	813,5	813,5	NTS			
		9	343 - 1	244,0	244,0	LUC			
		9	341 - 1	175,2	175,2	HNK			
		9	342	146,5	146,5	HNK			
		9	344	168,6	168,6	LUC			
		9	345	274,6	274,6	LUC			
		9	349	387,5	387,5	LUC			
		9	354	719,8	719,8	LUC			
		9	355	166,3	166,3	LUC			
		9	403 - 1	3913,0	3913,0	CLN			
		9	404	276,2	276,2	LUC			
		9	409 - 1	78,3	78,3	LUC			
III	Tổ chức quản lý đất			13449,7	13.449,7				
1	UBND phường Đức Ninh Đông	8	182 - 1	49,4	49,4	DGT			
		9	197 - 1	591,8	591,8	DGT			
		9	197 - 2	333,6	333,6	DGT			
		9	197 - 3	524,8	524,8	DGT			
		8	273 - 1	92,7	92,7	DTL			
		9	408 - 1	163,4	163,4	DTL			
		9	448 - 1	146,6	146,6	DTL			
		9	350 - 1	89,6	89,6	DTL			
		9	350 - 2	37,8	37,8	DTL			
		9	549 - 1	213,8	213,8	DGT			
		9	293	157,1	157,1	LUC			
		9	294	9,8	9,8	LUC			
		9	140 - 1	11,4	11,4	DTL			
		8	244 - 1	189,2	189,2	DGT			
		8	244 - 2	51,2	51,2	DGT			
8	285 - 1	141,0	141,0	DGT					

TT	Tên chủ sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Diện tích trong phạm vi QH		Diện tích ngoài phạm vi QH đề nghị thu hồi		Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	
1	UBND phường Đức Ninh Đông	8	139 - 1	558,2	558,2	DTL			
		8	146 - 1	789,9	789,9	DGT			
		9	352	54,6	54,6	BCS			
		13	147 - 1	469,1	469,1	DGT			
		13	147 - 2	2108,3	2108,3	DGT			
		13	171 - 1	116,4	116,4	DTL			
		14	141 - 1	101,0	101,0	DTL			
		13	127 - 1	202,6	202,6	DTL			
		13	154 - 1	634,5	634,5	DTL			
		13	6 - 1	124,5	124,5	DTL			
		13	60 - 1	73,4	73,4	DTL			
		13	70 - 1	108,7	108,7	DTL			
		13	141 - 1	900,9	900,9	DTL			
		14	255 - 1	3029,1	3029,1	DGT			
		14	259 - 1	563,7	563,7	DTL			
		14	266 - 1	578,8	578,8	DTL			
		14	266 - 2	62,5	62,5	DTL			
		14	267 - 2	22,0	22,0	DTL			
		14	154 - 1	17,6	17,6	DTL			
		14	151 - 1	26,5	26,5	DTL			
		14	266 - 1	31,7	31,7	DTL			
		14	679 - 1	5,2	5,2	DGT			
		14	97 - 1	43,2	43,2	DTL			
14	150 - 1	24,1	24,1	DTL					
Tổng				111.555,1	108.890,5		2.664,6		